**Phụ lục I**

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH  **TỔ: SINH-CN** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN SINH HỌC, KHỐI LỚP 10**

(Năm học 2022 - 2023)

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN SINH HỌC, KHỐI LỚP 10**

(Năm học 2022 - 2023)

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp:7; Số học sinh:** 301 **; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn** (nếu có)**: 81**

**2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:** 5; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: 0; Đại học: 4; Trên đại học:1

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên [[1]](#footnote-1):** Tốt: 5; Khá: 0; Đạt: 0 ; Chưa đạt: 0

**3. Thiết bị dạy học:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thiết bị dạy học | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
| 1 | - Mô hình ADN. | 04 bộ | Thành phần hóa học của tế bào |  |
| 2 | + Kính hiển vi quang học  + Dao lam  + Phiến kính, lá kính,  + ống nhỏ giọt  + Giấy thấm  - Hóa chất: Nước cất, dung dịch muối loãng | 2 cái  6 bộ  8 bộ | - Quan sát tiêu bản tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực.  - Thực hành: Thí nghiệm co và phản co nguyên sinh.  - Làm tiêu bản, quan sát quá trình giảm phân ở tế bào động vật, thực vật Quan sát các kì của nguyên phân, giảm phân. | - Kính hiển vi bị mốc, không quan sát được ở vật kính x40, x100 |
| 3 | - Dụng cụ: Ống nhỏ giọt  - Hóa chất: Nước oxi già, nước đá | 06 bộ | Thực hành:Thí nghiệm về enzim | Có đủ, oxi già HS tự chuẩn bị |
| 4 | - Mô hình nguyên phân, giảm phân | 04 bộ | - Quan sát các kì của quá trình nguyên phân | Có đủ |
| 5 | - Sữa chua vinamilk  - Sữa đặc có đường  - Thìa, cốc đựng  - Cốc đong  - Ấm đun nước  - Cải đông dư, cải thảo  - Muối ăn  - Bình hoặc vại để muối dưa | 1 hộp  1 hộp  8  8  1 chiếc  8  1 gói  4 cái | Ngày hội STEM: Ứng dụng của lên men trong đời sống (sữa chua, muối dưa, kim chi,...) | GV, HS Tự chuẩn bị |
| 6 | - Tranh về các thành tựu về công nghệ vi sinh | 01 | - Một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn | GV cho HS vẽ (trong thời gian chờ Tranh) |
| 7 | - Tranh về hình thái và cấu trúc virus | 01 | - Dạy chủ đề Virus: Khái niệm và đặc điểm của virus. | GV cho HS vẽ ((trong thời gian chờ Tranh) |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên phòng** | **Số lượng** | **Phạm vi và nội dung sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng thực hành bộ môn sinh học | 01 | Các giờ có thí nghiệm thực hành trong chương trình sinh học THPT lớp 10:  - Thực hành xác định (định tính) được một số thành phần hoá học có trong tế bào (protein, lipid,...)  - TN co và phản co nguyên sinh.  - Thực hành thí nghiệm: thí nghiệm phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme; thí nghiệm kiểm tra hoạt tính thuỷ phân tinh bột của amylase- TH: Làm tiêu bản, quan sát các kì của phân bào  - Làm một số sản phẩm lên men từ VSV  (sữa chua, dưa chua, bánh mì,...) |  |
| 2 | Vườn thực nghiệm | 01 | - Trồng các mẫu vật: Lá thài lài tía, cây xanh,...  - Tìm hiểu các cấp độ tổ chức của thế giới sống. | Sau sân vận động của trường |
| 3 | Phòng học có TV | 24 | - Dạy các bài có sử dụng CNTT: trình chiếu hình ảnh và video, sử dụng phần mềm dạy học,... |  |
| 4 | Phòng thực hành Tin học | 2 | - Nơi GV và HS tra cứu, tìm kiếm những thông tin cần thiết phục vụ cho việc dạy và học môn Sinh học. |  |
| 5 | Sân trường | 1 | - Dạy trải nghiệm, thực hành.  - Tổ chức các hội thi, đố vui, câu lạc bộ sinh học. |  |

**II. Kế hoạch dạy học[[2]](#footnote-2)**

1. **Phân phối chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học  (1) | Số tiết  (2) | | | | | | | | | | | | | PPCT  (3) | Yêu cầu cần đạt  (4) |
|  | Phần mở đầu | 6 | | | | | | | | | | | | |  |  |
| 1 | 1. Giới thiệu khái quát chương trình môn Sinh học | 2 | | | | | | | | | | | | | 1,2 | − Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học.  − Trình bày được mục tiêu môn Sinh học.  − Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế –xã hội; vai trò sinh học với sự phát triển bền vững môi trường sống và những vấn đề toàn cầu; mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.− Trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững.  − Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.  − Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai.  − Kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học. Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt (y – dược học, pháp y, công nghệ thực phẩm, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp,...). Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai. |
| 2 | 2. Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học | 2 | | | | | | | | | | | | | 3,4 | Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học, cụ thể:  + Phương pháp quan sát;  + Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm (các kĩ thuật phòng thí nghiệm);  + Phương pháp thực nghiệm khoa học.  − Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học. − Trình bày và vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu:  + Quan sát: logic thực hiện quan sát; thu thập, lưu giữ kết quả quan sát; lựa chọn hình thức biểu đạt kết quả quan sát;  + Xây dựng giả thuyết;  + Thiết kế và tiến hành thí nghiệm;  + Điều tra, khảo sát thực địa;  + Làm báo cáo kết quả nghiên cứu;  − Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinfomatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học |
| 3 | 3. Các cấp độ tổ chức của thế giới sống | 2 | | | | | | | | | | | | | 5,6 | − Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.  − Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.  − Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống.  − Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống. |
| Phần một: Sinh học tế bào | | | | | | | | | | | | | | |  | |
|  | Chương I. Thành phần hoá học của tế bào | 8 | | | | | | | | | | | | |  |  |
| 4 | 4. Các nguyên tố hoá học trong tế bào | 1 | | | | | | | | | | | | | 7 | − Nêu được khái quát học thuyết tế bào.  − Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.  − Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).  − Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  − Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau).  − Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào. |
| 5 | 5. Các phân tử sinh học | 5 | | | | | | | | | | | | | 8,9,10,  11,12 | − Nêu được khái niệm phân tử sinh học.  − Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid.  − Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học.  − Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.  − Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lí; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau; giải thích vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,...). |
| 6 | 6. Thực hành: Nhận biết một số phân tử sinh học | 2 | | | | | | | | | | | | 13,14 | | − Thực hành xác định (định tính) được một số thành phần hoá học có trong tế bào (protein, lipid,...). |
| 7 | 7. Tế bào nhân sơ | 1 | | | | | | | | | | | | 15 | | − Mô tả được kích thước, cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ. |
| 8 | Ôn Tập Giữa kì 1 | 1 | | | | | | | | | | | | 16 | | − Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học.  − Trình bày được mục tiêu môn Sinh học.  − Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế –xã hội; vai trò sinh học với sự phát triển bền vững môi trường sống và những vấn đề toàn cầu; mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.− Trình bày được định nghĩa về phát triển bền vững.  − Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.  − Kể được tên các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học. Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt (y – dược học, pháp y, công nghệ thực phẩm, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp,...). Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai  - Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học  − Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học. − Trình bày và vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu:  − Giới thiệu được phương pháp tin sinh học (Bioinfomatics) như là công cụ trong nghiên cứu và học tập sinh học  − Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.  − Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.  − Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống.  − Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.  − Nêu được khái quát học thuyết tế bào.  − Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.  − Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).  − Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.  − Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau).  − Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.  − Nêu được khái niệm phân tử sinh học.  − Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid.  − Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học.  − Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.  − Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lí; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau; giải thích vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,...). |
| 9 | KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 | 1 | | | | | | | | | | | 17 | | | Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong phần ôn tập giữa học kì I. |
| **Chương 2. Cấu trúc tế bào** | | 8 | | | | | | | | | | |  | | |  |
| 10 | 8. Tế bào nhân thực | 5 | | | | | | | | | | 18,19,20,  21,22 | | | | − Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào chất.  − Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất.  − Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân.  − Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào.  − Quan sát hình vẽ, lập được bảng so sánh cấu tạo tế bào thực vật và động vật.  − Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực. |
| 11 | 9. Thực hành: Quan sát tế bào | 2 | | | | | | | | | 23,24 | | | | | − Thực hành làm được tiêu bản và quan sát được tế bào sinh vật nhân sơ (vi khuẩn).  − Làm được tiêu bản hiển vi tế bào nhân thực (củ hành tây, hành ta, thài lài tía, hoa lúa, bí ngô, tế bào niêm mạc xoang miệng,...) và quan sát nhân, một số bào quan trên tiêu bản đó. |
| **Chương 3. Trao đổi chất qua màng và truyền tin tế bào** | | 5 | | | | | | | | |  | | | | |  |
| 12 | 10. Trao đổi chất qua màng tế bào | 2 | | | | | | | | | 25,26 | | | | | − Nêu được khái niệm trao đổi chất ở tế bào.  − Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động, chủ động. Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó. Lấy được ví dụ minh hoạ.  − Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất. Lấy được ví dụ minh hoạ.  − Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà). |
| 13 | 11. Thực hành: Thí nghiệm co và phản co nguyên sinh | 2 | | | | | | | | | 27,28 | | | | | − Làm được thí nghiệm và quan sát hiện tượng co và phản co nguyên sinh (tế bào hành, tế bào máu,...); thí nghiệm tính thấm có chọn lọc của màng sinh chất tế bào sống. |
| 14 | 12. Truyền tin tế bào | 1 | | | | | | | | 29 | | | | | | − Nêu được khái niệm về thông tin giữa các tế bào.  − Dựa vào sơ đồ thông tin giữa các tế bào, trình bày được các quá trình:  + Tiếp nhận: Một phân tử truyền tin liên kết vào một protein thụ thể làm thụ thể thay đổi hình dạng;  + Truyền tin: các chuỗi tương tác phân tử chuyển tiếp tín hiệu từ các thụ thể tới các phân tử đích trong tế bào;  + Đáp ứng: Tế bào phát tín hiệu điều khiển phiên mã, dịch mã hoặc điều hoà hoạt động của tế bào. |
| **Chương 4. Chuyển hóa năng lượng trong tế bào** | | 8 | | | | | | | |  | | | | | |  |
| 15 | 13. Khái quát về chuyển hóa vật chất và năng lượng | 3 | | | | | | | | 30,31,32 | | | | | | Phân biệt được các dạng năng lượng trong chuyển hoá năng lượng ở tế bào.  − Giải thích được năng lượng được tích luỹ và sử dụng cho các hoạt động sống của tế bào là dạng hoá năng (năng lượng tiềm ẩn trong các liên kết hoá học).  − Phân tích được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học.  − Phát biểu được khái niệm chuyển hoá năng lượng trong tế bào.  − Trình bày được quá trình tổng hợp và phân giải ATP gắn liền với quá trình tích lũy, giải phóng năng lượng.  − Trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. Nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme.  − Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme. |
| 16 | 14. Phân giải và tổng hợp các chất trong tế bào | 2 | | | | | | | | 33,34 | | | | | | − Nêu được khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào. Lấy được ví dụ minh hoạ (tổng hợp protein, lipid, carbohydrate,...).  − Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích luỹ năng lượng.  − Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích luỹ năng lượng trong tế bào thực vật.  − Nêu được vai trò của hoá tổng hợp và quang khử ở vi khuẩn.  − Phát biểu được khái niệm phân giải các chất trong tế bào.  − Trình bày được các giai đoạn phân giải hiếu khí (hô hấp tế bào) và các giai đoạn phân giải kị khí (lên men).  − Trình bày được quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng.  − Phân tích được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào. |
| 17 | Ôn tập cuối kì1 | 2 | | | | | | | | 35 | | | | | | - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống  - Thành phần hóa học của tế bào.  - Các phân tử sinh học.  - Cấu trúc tế bào nhân sơ, nhân thực. So sánh  - Trao đổi chất và năng lượng trong tế bào.  - Em zim, vai trò của em zim.  - Tổng hợp các chất và tích lỹ năng lượng.  - Hướng dẫn làm bài kiểm tra đánh giá cuối kì I |
| 18 | Kiểm tra Cuối kì 1 | 2 | | | | | | | | 36 | | | | | | Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong học kì I. |
| 19 | Bài 14, (tt) +15. Thực hành: Thí nghiệm phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzym và kiểm tra hoạt tính của enzym amylaza | 1 | | | | | | | 37,38,39 | | | | | | | − Thực hành: làm được thí nghiệm phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme; thí nghiệm kiểm tra hoạt tính thuỷ phân tinh bột của amylase. |
| **Chương 5. Chu kì tế bào và phân bào** | | 9 | | | | | |  | | | | | | | |  |
| 20 | 16. Chu kì tế bào và nguyên phân | 2 | | | | | | 40,41,42 | | | | | | | | − Nêu được khái niệm chu kì tế bào. Dựa vào sơ đồ, trình bày được các giai đoạn và mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kì tế bào.  − Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào.  − Giải thích được sự phân chia tế bào một cách không bình thường có thể dẫn đến ung thư.  − Trình bày được một số thông tin về bệnh ung thư ở Việt Nam. Nêu được một số biện pháp phòng tránh ung thư. |
| 21 | 17. Giảm phân | 2 | | | | 43,44 | | | | | | | | | | − Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình giảm phân, thụ tinh cùng với nguyên phân là cơ sở của sinh sản hữu tính ở sinh vật.  − Trình bày được một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình giảm phân.  − Lập được bảng so sánh quá trình nguyên phân và quá trình giảm phân.  − Vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn. |
|  | 18. Thực hành: Làm và quan sát tiêu bản quá trình nguyên phân và giảm phân | 2 | | | | | | 45,46 | | | | | | | | − Thực hành làm được tiêu bản nhiễm sắc thể để quan sát quá trình nguyên phân (hành tây, hành ta, đại mạch, cây tỏi, lay ơn, khoai môn,...).  − Làm được tiêu bản quan sát quá trình giảm phân ở tế bào động vật, thực vật (châu chấu đực, hoa hành,...). |
| 22 | 19. Công nghệ tế bào | 2 | | | | | | 47,48 | | | | | | | | − Nêu được khái niệm, nguyên lí công nghệ và một số thành tựu của công nghệ tế bào thực vật.  − Nêu được khái niệm, nguyên lí công nghệ và một số thành tựu công nghệ tế bào động vật. |
| **Phần II. SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS** | | 19 | | | | |  | | | | | | | | |  |
|  | Chương 6. Sinh học vi sinh vật | 11 | | | | |  | | | | | | | | |  |
| 23 | 20. Sự đa dạng và phương pháp nghiên cứu vi sinh vật | 2 | | | | | 49,50 | | | | | | | | | − Nêu được khái niệm vi sinh vật. Kể tên được các nhóm vi sinh vật.  − Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.  − Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật. |
| 25 | Ôn tập | 1 | | | | | 51 | | | | | | | | | - Chu kì tế bào, quá trình nguyên phân, giảm phân.  - Lập được bảng so sánh quá trình nguyên phân và quá trình giảm phân.  - Vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.  - Khái niệm, thành tự của CNTB.  − Nêu được khái niệm vi sinh vật. Kể tên được các nhóm vi sinh vật.  − Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.  − Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.  − Nêu được một số ví dụ về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật.  − Nêu được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật. Trình bày được đặc điểm các pha sinh trưởng của quần thể vi khuẩn.  - Hướng dẫn làm bài kiểm tra đánh giá giữa kì II |
| 26 | KT GK II | 1 | | | | | 52 | | | | | | | | |  |
| 27 | 21. Trao đổi chất, sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật | 4 | | | 53-56 | | | | | | | | | | | − Nêu được một số ví dụ về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật.  − Nêu được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật. Trình bày được đặc điểm các pha sinh trưởng của quần thể vi khuẩn.  − Phân biệt được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực.  − Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật.  − Trình bày được ý nghĩa của việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh trong chữa bệnh cho con người và động vật. |
| 27 | 22. Vai trò và ứng dụng của vi sinh vật | 2 | | 57,58 | | | | | | | | | | | | − Phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.  − Kể tên được một số thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật.  − Trình bày được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.  − Trình bày được một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn (sản xuất và bảo quản thực phẩm, sản xuất thuốc, xử lí môi trường,...).  − Phân tích được triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai.  − Kể tên được một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng phát triển của ngành nghề đó. |
| 28 | 23. Thực hành: Một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật thông dụng, tìm hiểu về các sản phẩm công nghệ vi sinh vật và làm một số sản phẩm lên men từ vi sinh vật( Ngày hội stem) | 3 | | 59,60,61, | | | | | | | | | | | | − Thực hành được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật thông dụng.  − Thực hiện được dự án hoặc đề tài tìm hiểu về các sản phẩm công nghệ vi sinh vật. Làm được tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ vi sinh vật.  − Làm được một số sản phẩm lên men từ vi sinh vật (sữa chua, dưa chua, bánh mì,...). |
| **Chương 7. Virus** | | 7 | |  | | | | | | | | | | | |  |
| 29 | 24. Khái quát về virus | 2 | | 62,63 | | | | | | | | | | | | − Nêu được khái niệm và các đặc điểm của virus. Trình bày được cấu tạo của virus.  − Trình bày được các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. |
| 30 | 25. Một số bệnh do virus và các thành tựu trong nghiên cứu ứng dụng virus | 3 | | 64,65,66 | | | | | | | | | | | | − Giải thích được cơ chế gây bệnh do virus.  − Kể tên được một số thành tựu ứng dụng virus trong sản xuất chế phẩm sinh học; trong y học và nông nghiệp; sản xuất thuốc trừ sâu từ virus.  − Trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống. Giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể. |
| 31 | 26. Thực hành: Điều tra một số bệnh do virus và tuyên truyền phòng chống bệnh( Hoạt động trải nghiệm) | 2 | 67,68 | | | | | | | | | | | | | − Thực hiện được dự án hoặc đề tài điều tra một số bệnh do 1 số virus gây ra và tuyên truyền cách phòng chống bệnh do virut đó.  ( Có thể là CORONA) |
| 32 | Ôn tập cuối kì 2 | 1 | 69 | | | | | | | | | | | | | - Củng cố, ôn tập kiến thức của học kì II  - Hướng dẫn làm bài kiểm tra đánh giá cuối kì II |
| 33 | Kiểm Tra cuối kì 2 | 1 | 70 | | | | | | | | | | | | | - Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong các bài thuộc học kì II |

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông) ( Dùng cho lớp 10 C4,5) ( mỗi tuần thêm 1 tiết dạy chuyên đề tự chọn )

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chuyên đề  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| 1 | Chuyên đề 10.1: Công nghệ tế bào và một số thành tựu | 15 |  |
|  | 1. Công nghệ tế bào thực vật và thành tựu | 4 | − Kể được tên một số thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào.  − Trình bày được tính toàn năng và các giai đoạn chung của công nghệ tế bào. Lấy được ví dụ về công nghệ tế bào thực vật.  − Phân tích được triển vọng của công nghệ tế bào trong tương lai. |
|  | 2. Tế bào gốc và một số thành tựu | 4 | − Nêu được khái niệm tế bào gốc. Trình bày được một số thành tựu trong sử dụng tế bào gốc.  − Trình bày được quan điểm của bản thân về tầm quan trọng của việc sử dụng tế bào gốc trong thực tiễn. |
|  | 3. Công nghệ tế bào động vật và thành tựu | 4 | − Trình bày được tính toàn năng và các giai đoạn chung của công nghệ tế bào. Lấy được ví dụ về công nghệ tế bào động vật.  − Tranh luận, phản biện được quan điểm về nhân bản vô tính động vật, con người. |
|  | 4. Dự án: Tìm hiểu về một số thành tựu công nghệ tế bào | 3 | − Thực hiện được dự án hoặc đề tài tìm hiểu về các thành tựu nuôi cấy mô, thành tựu tế bào gốc. Thiết kế được tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ tế bào. |
|  | Chuyên đề 10.2: Công nghệ enzyme và ứng dụng | 10 |  |
|  | 5. Khái quát về công nghệ enzym | 2 | − Trình bày được một số thành tựu của công nghệ enzyme.  − Phân tích được cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme. |
|  | 6. Quy trình công nghệ sản xuất enzym | 3 | − Trình bày được quy trình công nghệ sản xuất enzyme. Lấy được một số ví dụ minh hoạ. |
|  | 7. Ứng dụng của enzym | 2 | − Trình bày được một số ứng dụng của enzyme trong các lĩnh vực: công nghệ thực phẩm, y dược, kĩ thuật di truyền.  − Phân tích được triển vọng công nghệ enzyme trong tương lai. |
|  | 8. Dự án: Tìm hiểu về ứng dụng của enzym | 3 | − Thực hiện được dự án hoặc đề tài tìm hiểu về ứng dụng enzyme. |
|  | Chuyên đề 10.3: Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường | 10 |  |
|  | 9. Vai trò của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường | 1 | − Nêu được vai trò của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường. |
|  | 10. Vi sinh vật trong phân giải các hợp chất làm ô nhiễm môi trường | 2 | − Mô tả được quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men. |
|  | 11. Công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường | 2 | − Trình bày được một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường.  + Xử lí ô nhiễm môi trường đất;  + Xử lí nước thải và làm sạch nước;  + Thu nhận khí sinh học;  + Xử lí chất thải rắn. |
|  | 12. Dự án: Điều tra công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương | 5 | − Thực hiện được dự án: Điều tra công nghệ ứng dụng vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương (xử lí rác thải, nước thải,...). |

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài kiểm tra, đánh giá | Thời gian  (1) | Thời điểm  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) | Hình thức  (4) |
| Giữa Học kỳ 1 | 45 phút | Tuần 8 | Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong phần ôn tập giữa học kì I. | Kiểm tra chung theo lịch nhà trường ( chia phòng ) |
| Cuối Học kỳ 1 | 45 phút | Tuần 18 | - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống  - Thành phần hóa học của tế bào.  - Các phân tử sinh học.  - Cấu trúc tế bào nhân sơ, nhân thực. So sánh  - Trao đổi chất và năng lượng trong tế bào.  - Em zim, vai trò của em zim.  - Tổng hợp các chất và tích lỹ năng lượng.  Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong học kì I. | Kiểm tra chung theo lịch nhà trường ( chia phòng ) |
| Giữa Học kỳ 2 | 45 phút | Tuần 27 | - Chu kì tế bào, quá trình nguyên phân, giảm phân.  - Lập được bảng so sánh quá trình nguyên phân và quá trình giảm phân.  - Vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.  - Khái niệm, thành tự của CNTB.  − Nêu được khái niệm vi sinh vật. Kể tên được các nhóm vi sinh vật.  − Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.  − Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.  − Nêu được một số ví dụ về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật.  − Nêu được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật. Trình bày được đặc điểm các pha sinh trưởng của quần thể vi khuẩn.  - Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức làm bài trong các bài thuộc từ bài 16,17,18,19,20,21 | Kiểm tra chung theo lịch nhà trường ( chia phòng ) |
| Cuối Học kỳ 2 | 45 phút | Tuần 35 | - Kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong các bài thuộc học kì II | Kiểm tra chung theo lịch nhà trường ( chia phòng ) |

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

. 1. Sinh hoạt tổ chuyên môn: sinh tổ CM 2 lần/ tháng.

2. Bồi dưỡng HS giỏi:

- Bồi dưỡng HS: Khối lớp 12 môn Sinh học cấp tỉnh

3. Hướng dẫn học sinh tham gia sản phẩm steam:

- Hướng dẫn 1 nhóm gồm 5 học sinh yêu thích lĩnh vực Sinh học để làm sản phẩm steam.

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG**    **HỒ VĂN HƯỞNG** | *Điện Bàn, ngày 03 tháng 09 năm 2022*  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **TRẦN VĂN CHƯƠNG** |

1. Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn [↑](#footnote-ref-2)